TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**1000**/2018/KDTM-PT
Ngày: 05/11/2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Thẩm Phán: 1. Ông Nguyễn Hồng Ân

2. Bà Hà Thanh Thủy.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tâm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 31/10/2018 và ngày 05/11/2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/KDTMPT 07/9/2018, về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2018/KDTM-ST ngày 12/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4637/2018/QĐXX-PT ngày 08/10/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TH
Địa chỉ trụ sở: Lô CIII-1 Khu C, phường T, thành phố Sc, tỉnh Đ.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sơn NN
Địa chỉ: 181/61/8 Đường L, Phường M, quận PN, Thành phố H (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 23/5/2017).
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trang SX – Luật sư thuộc Công ty LH – Đoàn Luật sư tỉnh Đ
Địa chỉ: 82 Đường N, Phường B, Quận N, Thành phố H.

Bị đơn: Công ty ND
Địa chỉ trụ sở: 35 Đường L, Phường M, Quận T, Thành phố H.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần TT
Địa chỉ: 145/50B Đường C, Phường M, quận PN, Thành phố H (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 03/3/2017).

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Đại diện hợp pháp nguyên đơn trình bày: Ngày 19/01/2008 Công ty TH có ký hợp đồng kinh tế với Công ty ND hợp đồng kinh tế số 014/08-HĐKT (viết tắt là hợp đồng), nội dung là Công ty TH đồng ý mua dây chuyền chế biến cá. Theo Điều 3 của hợp đồng: Tổng trị giá hợp đồng là 474.698,70 USD tương

đương với 7,588,058.720 đồng tính theo tỷ giá tại thời điểm ký kết là 15,985VND/USD. Đồng tiền thanh toán: tiền Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại Thương tại thời điểm thanh toán. Thực hiện hợp đồng kinh tế nêu trên ngày 20/2/2008 Công ty TH đã chuyển khoản ứng số tiền 95,000USD cho Công ty ND theo Điều 1 phương thức thanh toán của hợp đồng. Công ty ND đã tiến hành lắp đặt dây chuyền tổng cộng: 36,240.5USD tương đương số tiền 419.446.400 đồng. Do Ngân hàng ngưng cung cấp tài chính cho dự án sản xuất này nên Công ty TH có báo và bàn bạc ngưng thực hiện hợp đồng kinh tế nêu trên và hai bên cũng thống nhất thanh lý hợp đồng. Công ty ND đồng ý trả lại cho Công ty TH số tiền dư thừa sau trừ đi trị giá lắp đặt các thiết bị nêu trên: 95,000USD – 36,240.5USD = 68,759.5USD. Vì nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được tỷ giá đô la nên Công ty TH mới khởi kiện ra Tòa với yêu cầu:

- Chấm dứt thực hiện hợp đồng kinh tế số 014/08-HĐKT ngày 19-01-2008 giữa Công ty TH với Công ty ND.

- Công ty ND phải thanh toán số tiền mà Công ty ND còn giữ lại của Công ty TH là 1.095.993.600 VND tương đương với 68,759.5 USD tại thời điểm chốt nợ quy ra tỷ giá đôla ngày 01/8/2018 là 23.150VND/1USD = số tiền 1.591.782.425 đồng.

- Công ty ND phải thanh toán tiền nộp phạt thuế hải quan mà Công ty TH đã trả thay cho Công ty ND là 34.022.605 VND.

Tổng cộng là 1.625.805.030 đồng.

Đại diện hợp pháp bị đơn trình bày:

Công ty TH thực tế đã thanh toán cho Công ty ND bằng tiền Việt Nam đồng với số tiền cụ thể: 1.515.440.000 VNĐ. Số tiền này cũng đã được chính Công ty TH yêu cầu Công ty ND xác nhận tại "Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp" do Công ty TH lập ngày 31/12/2014. Trên tinh thần Hợp đồng mà hai bên ký kết, Công ty ND đã thực hiện nghĩa vụ của mình đó là đã gia công hoàn chỉnh dây chuyền chế biến cá để thi công lắp đặt tại nhà máy của Công ty TH. Tuy nhiên, dù rất nhiều lần Công ty ND nhắc nhở bằng văn bản (Số 191/08-ĐN lập ngày 09/11/2008; Số 041/09-ĐN ngày 24/07/2009; Số 149/10-ĐN lập ngày 02/12/2010) yêu cầu bố trí mặt bằng để Công ty ND thi công lắp đặt nhưng Công ty TH đã lần lữa kéo dài, không thực hiện. Bên cạnh đó, ngoài nghĩa vụ không bàn giao mặt bằng theo thỏa thuận, Công ty TH còn không thực hiện đúng thời hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn. Cụ thể tại văn bản số 38/VB.CTTH2012 lập ngày 03/08/2012: "Quá trình thực hiện do thiếu vốn dẫn đến thanh toán trễ hạn, buộc phải tạm dừng thi công và một số hàng hóa đã nhập khẩu, gia công được đôi bên thỏa thuận gửi lại kho của Quý doanh nghiệp để đảm bảo cho việc thanh toán tiền hàng về sau".

Với việc vi phạm nghiêm trọng nêu trên, căn cứ theo quy định tại Điều 2, Điều 6 và Điều 9 của hợp đồng mà hai bên đã ký kết, Công ty TH phải chịu phạt 10% trên giá trị hợp đồng do vi phạm Hợp đồng, với số tiền là:

7.588.058.720 đồng x 10% = 758.805.872 đồng

Trong đó: 7.588.058.720 đồng (tương đương 474.698,7 USD x 15.985 VNĐ) là tổng giá trị hợp đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của Thanh Hùng, Công ty ND đồng ý:

- Chấm dứt thực hiện hợp đồng kinh tế số 014/08-HĐKT ngày 19-01-2008 giữa Công ty TH với Công ty ND.

- Chấp nhận hoàn trả lại số tiền 34.022.605 đồng mà Công ty TH đã nộp phạt thay.

- Sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận của Công ty TH là: 1.515.440.000 đồng sau khi trừ số tiền hàng đã giao (419.446.400 đồng) và khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng (758.805.872 đồng).

Như vậy số tiền bị đơn sẽ thanh toán là: 1.515.440.000 đồng + 34.022.605 đồng – (419.446.400 đồng + 758.805.872 đồng) = 371.210.333 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng hòa giải không thành.

Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Bản án số 17/2018/KDTM-ST ngày 12/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận 8 đã tuyên xử:

1. Tuyên bố chấm dứt thực hiện hợp đồng kinh tế số 014/08-HĐKT ngày 19-01-2008 giữa Công ty TH với Công ty ND.

2. Buộc Công ty ND trả lại cho Công ty TH số tiền 1.095.993.600 đồng và 34.022.605 đồng, tổng cộng là 1.130.016.205 đồng (một tỉ một trăm ba mươi triệu không trăm mười sáu ngàn hai trăm lẻ năm đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty ND về việc yêu cầu phạt hợp đồng 10% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 758.805.872 đồng (bảy trăm năm mươi tám triệu tám trăm lẻ năm ngàn tám trăm bảy mươi hai đồng) đối với Công ty TH.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 10/8/2018 Đại diện theo pháp luật Công ty TH ông Huỳnh HS và ngày 13/8/2018, đại diện theo ủy quyền ông Sơn NN có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc quy đổi số tiền thanh toán bằng USD mà Công ty ND còn giữ là 68.759,5 USD tại thời điểm thanh toán.

- Ngày 12/8/2018, Đại diện theo ủy quyền Công ty ND ông Trần TT có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về khoản tiền phạt 758.805.872 đồng do Công ty TH vi phạm hợp đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện và Luật sư nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về yêu cầu kháng cáo nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận quy đổi số tiền 68.759,5 USD ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm Công ty ND thanh toán cho Công ty TH. Trong trường hợp cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu

cầu trên thì đề nghị tính lãi là 9%/năm trên số tiền 1.095.993.600 đồng từ ngày 31/12/2014 đến ngày 02/8/2018.

- Đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý hồ sơ đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, việc cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Về thời gian giải quyết vụ án chưa đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 74, Điều 199, Điều 200, Điều, 201 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, sửa án phí của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận của các đương sự;

Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

Sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của đại diện nguyên đơn và bị đơn làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn Công ty TH giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc quy đổi số tiền thanh toán bằng USD mà Công ty ND còn giữ là 68.759,5 USD tại thời điểm thanh toán hoặc yêu cầu lãi suất là 9%/năm trên số tiền 1.095.993.600 đồng tính từ ngày 31/12/2014 đến ngày 02/8/2018.

[2.2] Bị đơn Công ty ND giữ nguyên yêu cầu phản tố và kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về khoản tiền phạt 758.805.872 đồng do Công ty TH vi phạm hợp đồng.

Đây là những vấn đề cần xem xét.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc Công ty ND trả số tiền 68.759,5USD được quy ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm thanh toán:

[3.1] Phía nguyên đơn cho rằng: Căn cứ vào Điều 3 hợp đồng kinh tế số 014/08-HĐKT ngày 19/01/2008 các bên đã thỏa thuận "*Đồng tiền thanh toán: VND (đồng Việt Nam) được qui đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng NT tại thời điểm thanh toán*". Do đó khi Công ty TH thanh toán đợt 1 cho Công ty ND 95.000USD, Công ty TH đã căn cứ vào giá đô la mà Ngân hàng NT niêm yết tại thời điểm đó tương đương với số tiền 1.515.440.000 đồng (giá đô 15.952 VNĐ/1USD) để chuyển cho Công ty ND. Như vậy, việc giao dịch và thanh toán giữa 02 Công ty phải căn cứ vào hối suất (tỷ giá bán ra) của Ngân hàng Ngoại Thương tại thời điểm thanh toán. Xét, Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 và được sửa đổi bổ sung năm 2013 quy định: "Hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của ngân hàng nhà nước". Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TH và Công ty ND không có chức năng về giao dịch hay thanh toán ngoại hối và cả hai công ty cũng không được Ngân hàng nhà nước cho phép giao dịch hay thanh toán ngoại hối. Mặt khác, Điều 3 hợp đồng kinh tế số 014/08-HĐKT ngày 19/01/2008 hai bên cũng xác định rất rõ "*Đồng tiền thanh toán: VND (đồng Việt Nam)"* chứ không phải là USD (đồng Đô La). Đồng thời, tại thư xác nhận ngày 31/12/2014 hai bên thống nhất số nợ hiện tại mà Công ty ND còn nợ Công ty TH là 1.515.440.000 đồng, là tiền Việt Nam chứ không phải là tiền USD. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TH về việc buộc Công ty ND trả số tiền 68.759,5USD được quy ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm thanh toán.

[4] Xét việc Công ty TH yêu cầu lãi suất 9%/năm trên số tiền 1.095.993.600 đồng tính từ ngày 31/12/2014 đến ngày 02/8/2018:

[4.1] Theo thư xác nhận ngày 31/12/2014 và tại phiên tòa ngày 31/10/2018 hai bên thống nhất số nợ mà Công ty ND còn nợ Công ty TH là 1.515.440.000 đồng, cấn trừ số tiền mà Công ty ND đã lắp đặt trang thiết bị máy móc đợt 1 là 419.446.400 đồng. Như vậy số tiền Công ty ND xác nhận còn nợ Công ty TH là 1.095.993.600 đồng. Điều 290 Bộ Luật Dân sự 2005 quy định:*"Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc trừ trường hợp có thỏa thuận khác".* Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN quy định về mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29/11/2010 thì: "*mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm*". Do đó, yêu cầu của nguyên đơn tính lãi là 9%/năm là phù hợp với quy định nói trên. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn.

[4.2] Lãi suất được tính như sau: (1.095.993.600đ x 9%/năm) : 12 tháng x 44 tháng = 361.677.880 đồng. Như vậy tổng số tiền Công ty ND thanh toán cho Công ty TH là 1.095.993.600đ + 361.677.880đ + 34.022.605đ = 1.491.634.093 đồng.

[5] Yêu cầu kháng cáo của Công ty ND về khoản tiền phạt 758.805.872 đồng do Công ty TH vi phạm hợp đồng.

[5.1] Đại diện Công ty ND cho rằng, do Công ty TH vi phạm về nghĩa vụ thanh toán tiền hàng, không bố trí mặt bằng để Công ty ND lắp đặt, thi công các hạng mục còn lại sau khi đã thực hiện xong đợt 1, vi phạm vào Điều 2, 3,6,9 của hợp đồng hai bên đã ký kết. Việc Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ vào câu chử "tạm dừng hợp đồng" theo nội dung công văn số 102/DN/13 ngày 13/6/2013 là không đúng ý chí của Công ty ND.

[5.2] Xét, căn cứ vào các điều khoản của Hợp đồng kinh tế số 014/08-HĐKT ngày 19/01/2008 và các Công văn ngày 24/7/2009, ngày 02/12/2012, ngày 03/8/2012 và ngày 13/6/2013 mà Công ty ND gửi Công ty TH. Tại Công văn ngày 13/6/2013 Công ty ND xác định: "Nhằm giúp đỡ chúng tôi tháo gỡ bớt khó khăn do việc tạm dừng hợp đồng và bảo quản hàng hóa. Công ty ND đề nghị Qúy công ty phát hành văn bản cho Cục hải quan tỉnh Đ xin chuyển mục đích sử dụng đối với các vật tư hàng hóa này và ủy quyền cho chúng tôi xử lý hàng tồn kho để giải quyết khó khăn cho cả hai bên". Theo nội dung công văn này, có cơ sở để xác định Công ty ND đồng ý ngừng hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

[5.3] Việc Công ty ND cho rằng Công ty TH vi phạm về nghĩa vụ thanh toán tiền hàng, không bố trí mặt bằng để Công ty ND lắp đặt, thi công các hạng mục còn lại sau khi đã thực hiện xong đợt 1, vi phạm vào Điều 2, 3,6,9 của hợp đồng hai bên đã ký kết là không có cơ sở, vì: Điều 3 của Hợp đồng xác định: "khi những thiết bị chính được chuyển đến nhà máy và Bên B lắp đặt xong, có biên bản bàn giao, nghiệm thu thiết bị vận hành đi vào hoạt động thì bên A mới thanh toán đợt 2 và 3 cho bên B". Hai bên chỉ mới thực hiện xong đợt 1 và Công ty TH cũng thanh toán đầy đủ cho Công ty ND số tiền 95.000USD. Mặt khác, kể từ khi thực hiện xong đợt 1, Công ty ND không có khiếu nại hay khiếu kiện về việc Công ty TH vi phạm hợp đồng như trình bày trên. Công ty ND đã nhận tiền và thương thảo cùng Công ty TH về việc ngừng hợp đồng.

[6] Từ những nhận định trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty ND phạt Công ty TH 758.805.872 đồng do vi phạm hợp đồng. Có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TH về việc tính lãi trên số tiền 1.095.993.600 đồng kể từ ngày 31/12/2014 đến ngày 02/8/2018. Công ty ND phải thanh toán cho Công ty TH số tiền gốc, lãi và tiền nộp phạt thay cho Công ty ND là:

1.095.993.600đ + 361.677.880đ + 34.022.605đ = 1.491.634.093 đồng.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, sửa án phí của bản án sơ thẩm. Như nhận định trên, kháng cáo của nguyên đơn về phần lãi là cơ sở nên chấp nhận, do đó chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty TH phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 134.170.937 đồng (1.625.805.030đ – 1.491.634.093đ = 134.170.937đ), án phí là 6.708.547 đồng. Bị đơn Công ty ND phải chịu án phí trên số tiền 2.250.439.965 đồng (1.491.634.093đ + 758.805.872đ = 2.250.439.965đ), án phí là 77.008.799 đồng.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên nguyên đơn Công ty TH được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng. Bị đơn Công ty ND phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 290 Bộ Luật Dân sự 2005;

- Khoản 2 Điều 308, 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Quyết định số 2868/QĐ-NHNN về mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29/11/2010;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

Sửa một phần bản án sơ thẩm:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TH về yêu cầu Công ty ND phải trả số tiền 68.759,5USD được quy theo tỷ giá đô la tại thời điểm thanh toán. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TH về việc tính lãi trên số tiền 1.095.993.600 đồng kể từ ngày 31/12/2014 đến ngày 02/8/2018.

2. Buộc Công ty ND phải thanh toán cho Công ty TH số tiền gốc 1.095.993.600 đồng, tiền lãi là 361.677.880 đồng và tiền nộp phạt mà Công ty TH nộp thay cho Công ty ND là 34.022.605đồng. Tổng cộng là 1.491.634.093 đồng. (một tỷ bốn trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn không trăm chín mươi ba đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành như án đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty ND về việc phạt Công ty TH số tiền 758.805.872 đồng.(bảy trăm năm mươi tám triệu tám trăm lẻ năm nghìn tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty TH phải chịu án phí là 6.708.547 (Sáu triệu bảy trăm lẻ tám ngàn năm trăm bốn mươi bảy) đồng. Cấn trừ số tiền tạm ứng án phí mà Công ty TH đã nộp là 52.501.476 đồng (năm mươi hai triệu năm trăm lẻ một ngàn bốn trăm bảy mươi sáu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009335 ngày 17/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T. Công ty TH được nhận lại số tiền 45.792.929 (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn chín trăm hai mươi chín) đồng.

- Công ty ND phải chịu án phí là 77.008.799 (Bảy mươi bảy triệu không trăm không tám ngàn bảy trăm chín mươi chín) đồng. Cấn trừ số tiền tạm ứng

án phí mà Công ty ND đã nộp là 17.176.117 (mười bảy triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm mười bảy) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013179 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T. Công ty ND còn phải nộp là 59.832.682 (năm mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi hai) đồng.

4.2 Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả lại cho Công ty TH số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018190 ngày 13/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T.

- Công ty ND phải chịu là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018204 ngày 20/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T. Công ty ND đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Việc thi hành được thực hiện tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- TAND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thùy Dung